BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2023

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

Nhiệm vụ trọng tâm của sản xuất nông nghiệp trong tháng là gieo sạ, chăm sóc lúa đông xuân; trồng, chăm sóc, thu hoạch rau, đậu phục vụ nhu cầu tiêu dùng, nhất là trong dịp Tết và thu hoạch mỳ. Bên cạnh đó, các loại cây ăn quả lâu năm như chuối, bưởi, dứa, ổi, xoài… cũng được khẩn trương chăm sóc, để tiêu thụ trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão.

Ngay từ đầu vụ, các cơ quan chức năng của tỉnh đã phối hợp với các huyện, thị xã, thành phố đôn đốc các địa phương theo dõi, thanh tra, kiểm tra giống, vật tư nông nghiệp phục vụ sản xuất; tổ chức diệt chuột trước khi gieo sạ,.... Tuy nhiên, do ảnh hưởng các đợt không khí lạnh đầu năm gây mưa kéo dài, nhiều diện tích bị ngập nước nên tiến độ gieo trồng các loại cây còn chậm.

Thời gian gieo sạ lúa đại trà vụ đông xuân 2022-2023 được cơ quan chức năng khuyến cáo bắt đầu từ ngày 15/12/2022 đến ngày 10/01/2023. Đến ngày 15/01/2023, gieo sạ được 35.983,2 ha, tăng 2,5% (865,6 ha) so với cùng thời điểm năm 2022. Mặc dù ảnh hưởng của nhiều đợt không khí lạnh, gây mưa kéo dài nhưng người dân tranh thủ thời tiết nắng trở lại đã xuống giống để đảm bảo thời gian quy định. Phần lớn diện tích lúa đang ở giai đoạn mới sạ đến 2 lá. Tuy nhiên, tính đến giữa tháng 01 vẫn còn một số diện tích ở vùng trũng, đầm lầy chưa thể xuống giống được như: Thị xã Đức Phổ 114 ha, Nghĩa Hành 5 ha,... Giống được sử dụng trong vụ đông xuân này gồm các loại như sau: Giống chủ lực: ĐH815-6, Bắc Thịnh, Thiên ưu 8, Thiên Hương 6, Đài Thơm 8, Hà Phát 3, DT45, QNg13, ML232, MT10; giống bổ sung: Hương Xuân, TBR225, QNg128, VNR20, HĐ34, VTNA2, KD28, HN6, PC6, TBR1; giống triển vọng: ĐT100, VNR10, TBR97, Sơn Lâm 1.

Diện tích gieo trồng một số cây khác vụ đông xuân tính đến ngày 15/01/2023 như sau: Diện tích ngô gieo trồng đạt 3.003,8 ha, giảm 3,5% so với cùng thời điểm năm 2022. Diện tích khoai lang đạt 72,3 ha, giảm 6,3%. Đậu tương đạt 8,0 ha, giảm 42,9%. Diện tích lạc đạt 2.309,4 ha, giảm 6,8%. Diện tích rau đạt 2.983,6 ha, tăng 1,6%. Diện tích đậu đạt 665,8 ha, giảm 9,3% so với tháng 01 năm 2022.

Tiến độ gieo trồng vụ đông xuân đến ngày 15/01/2023 (Nghìn ha)
(So với cùng kỳ năm trước)

Lúa
36,0 ⬆ 2,5%

Ngô
3,0 ⬇ 3,5%

Lạc
2,3 ⬇ 6,8%

Rau đậu các loại
3,6 ⬇ 0,6%

**** Tình hình sâu bệnh gây hại cây trồng trong tháng:***

- ***Cây lúa:*** Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại là 1.854,4 ha (gồm: nhiễm nhẹ 1.068,4 ha, trung bình 520,0 ha, nặng 266,0 ha). Trong đó, diện tích chuột gây hại 454,0 ha; ốc bươu vàng gây hại 1.260,5 ha; bọ trĩ 123,0 ha; sâu cuốn lá nhỏ 11,0 ha. Ngoài ra, còn có sâu năn, nghẹt rễ... phát sinh gây hại cục bộ trên các trà lúa.

Trong tháng đã chỉ đạo phòng trừ được 1.392,0 ha diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên các trà lúa.

- ***Cây rau màu các loại:*** Tổng diện tích nhiễm là 73,5 ha (gồm: Nhiễm nhẹ 58,5 ha, trung bình 14,5 ha, nhiễm nặng 0,5 ha). Trong đó, diện tích nhiễm bệnh dòi đục lá 4,5 ha; Bệnh lở cổ rễ 58,5 ha; Bệnh thối nhũn 3,5 ha; Bệnh đốm lá 2,0 ha; Bệnh sâu keo mùa thu 5,0 ha. Ngoài ra còn có sâu tơ, sâu khoang, sâu xanh da láng, bọ phấn, bọ nhảy, rệp, bệnh sương mai, giả sương mai,... gây hại cục bộ trên các loại rau màu, một số sâu bệnh gây hại trên cây hoa.

Trong tháng đã chỉ đạo phòng trừ được 71,5 ha nhiễm sâu bệnh các loại trên cây rau màu.

b) Chăn nuôi

Chăn nuôi đang dần chuyển biến tích cực, giá các loại thịt hơi tăng do nhu cầu tăng lên của tháng Tết Nguyên đán, theo đó các hoạt động giết mổ trong tháng cũng tăng lên.

Ước tính đến cuối tháng 01/2023, đàn trâu có 67.586 con, giảm 1,5% (1.049 con) so với cùng thời điểm năm 2022; đàn bò có 282.612 con, tăng 0,2% (429 con); trong đó đàn bò sữa 3.948 con (bò mẹ cho sữa 1.647 con); đàn lợn có 385.674 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), tăng 1,9% (7.264 con); đàn gia cầm có 5.954,73 ngàn con, tăng 1,1% (67,63 ngàn con) (trong đó, đàn gà có 4.652,85 ngàn con, tăng 1,1% (51,75 ngàn con) so với cùng thời điểm năm 2022).

Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 31/01/2023 (Nghìn con)

(So với cùng thời điểm năm trước)

**** Tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm tháng 12/2022:***

- Bệnh Viêm da nổi cục (VDNC) trâu, bò: Trong tháng 12/2022 tình hình dịch bệnh ổn định. Tính chung cả năm 2022, dịch bệnh xảy ra tại 955 cơ sở chăn nuôi nông hộ tại 231 thôn thuộc 77/173 xã, phường, thị trấn của 8/13 huyện, thị xã, thành phố bao gồm: Bình Sơn (20/22 xã), Mộ Đức (11/13 xã), thị xã Đức Phổ (12/15 xã), thành phố Quảng Ngãi (03/23 xã), Sơn Tịnh (7/11 xã), Nghĩa Hành (9/12 xã), Tư Nghĩa (11/14 xã), Trà Bồng (04/16 xã) với tổng số 1.113 con bò mắc bệnh, làm chết 262 con/25.084 kg.

- Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP): Trong tháng 12/2022, phát sinh 06 ổ dịch làm chết và tiêu hủy bắt buộc 112 con/ 4.085 kg tại 6 xã/2 huyện, xã Tịnh Đông, Tịnh Giang, Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh (27 con), xã Trà Tây, Trà Giang, Trà xuân, huyện Trà Bồng (85 con). Tính chung cả năm 2022, DTLCP đã xảy ra tại 154 cơ sở chăn nuôi nông hộ tại 92 thôn thuộc 51/173 xã, phường, thị trấn của 10/13 huyện, thị xã, thành phố với tổng số con mắc bệnh, làm chết và tiêu hủy bắt buộc 2.279 con/93.067 kg.

- Bệnh cúm gia cầm: Cúm A/H5N1 xảy ra tại 01 hộ ngày 11/12/2022 ở thôn Phước Chánh, xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức với tổng đàn 1.850 con, số con chết trước hủy là 250 con, số con tiêu hủy bắt buộc 1.600 con.

- Bệnh tai xanh ở lợn, bệnh lở mồm long móng: Không xảy ra ổ dịch nào.

- Ngoài ra, còn có các bệnh thông thường như: Tụ huyết trùng, dịch tả, phó thương hàn, tiêu chảy ở vật nuôi xảy ra rải rác, nhỏ lẻ tại các địa phương trong tỉnh đã bao vây dập tắt không để lây lan diện rộng.

1.2. Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng tập trung trong tháng 01/2023 ước đạt 1.803,1 ha, giảm 8,9% so với cùng tháng năm 2022. Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 136.555,4 m^3, tăng 2,4% so với tháng 01 năm 2022.

Trong tháng, thời tiết có mưa, ẩm ướt nên không phát sinh cháy rừng. Qua tổ chức 28 đợt truy quét, 40 đợt kiểm tra và 250 đợt tuần tra quản lý bảo vệ rừng,

phát hiện 12 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, thu giữ 1,39 m^3 gỗ xẻ các loại; thu nộp ngân sách nhà nước 57,12 triệu đồng.

Hoạt động lâm nghiệp tháng 01 năm 2023
(So với cùng kỳ năm trước)

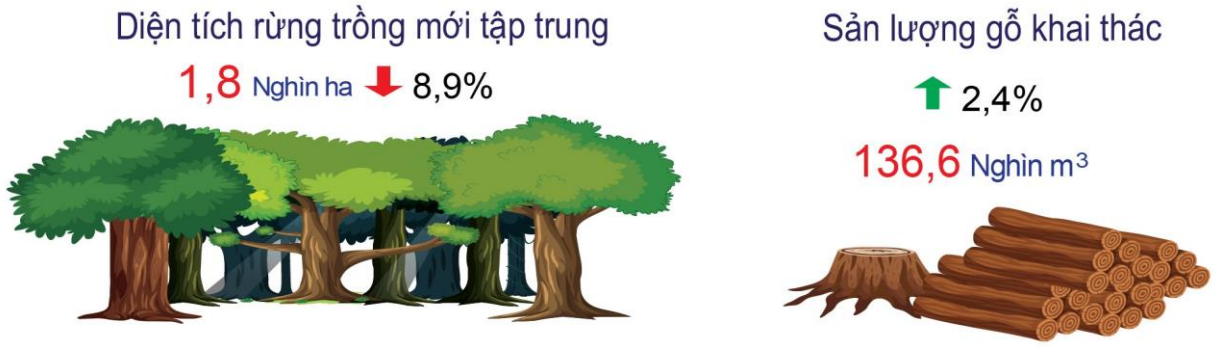

1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 01/2023 ước đạt 19.736,5 tấn, tăng 0,1% (23,8 tấn) so với tháng 01 năm 2022.

a) Khai thác: Sản lượng khai thác trong tháng 01/2023 ước đạt 19.129,6 tấn, giảm 0,4% (67,8 tấn) so với cùng kỳ năm 2022, trong đó, sản lượng thủy sản khai thác biển đạt 19.064,8 tấn, giảm 0,4% (68,9 tấn) và sản lượng thủy sản khai thác nội địa đạt 64,8 tấn, tăng 1,6% (1,1 tấn). Nguyên nhân sản lượng thủy sản khai thác giảm chủ yếu giảm sản lượng khai thác biển là do nghỉ Tết nên thời gian đánh bắt ngắn hơn.

b) Nuôi trồng: Ước tính tháng 01/2023, toàn tỉnh thả nuôi 702,2 ha thủy sản các loại, giảm 3,6% (26 ha) so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, diện tích nuôi cá đạt 619,8 ha, giảm 0,6% (3,9 ha); diện tích nuôi tôm đạt 37 ha, giảm 31,7% (17,2 ha), do người dân chuyển đổi một số diện tích nuôi tôm sang nuôi ốc hương; diện tích nuôi trồng thủy sản khác đạt 45,4 ha, giảm 9,7% (4,9ha) so với cùng kỳ năm 2022 do thời tiết tháng 01 còn mưa lạnh nên người dân chưa thả nuôi hết. Trong tháng, dịch bệnh nuôi trồng thủy sản không xảy ra.

Ước tính trong tháng, thu hoạch 606,9 tấn thủy sản, tăng 17,8% (91,6 tấn) so với tháng 01/2022; trong đó, sản lượng cá nuôi trồng đạt 136,4 tấn, tăng 22,0% (24,6 tấn); tôm nuôi đạt 141,5 tấn, giảm 20,9% (37,4 tấn) do diện tích nuôi tôm cuối năm 2022 chuyển sang nuôi ốc hương có giá trị kinh tế cao hơn nên diện tích thu hoạch ở tháng 01 giảm so với cùng thời điểm năm 2022; thủy sản khác đạt 329,0 tấn, tăng 46,5% (104,4 tấn). Nguyên nhân sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 01/2023 tăng so với cùng kỳ chủ yếu là sản lượng cá và thu hoạch thủy sản khác (ốc hương) ở Mộ Đức và thị xã Đức Phổ tăng do người nuôi xuất bán phục vụ nhu cầu tiêu dùng trước và trong Tết Nguyên đán Quý Mão 2023.

Hoạt động thủy sản tháng 01 năm 2023
(So với cùng kỳ năm trước)

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tháng 01 năm 2023 vẫn duy trì nhịp điệu tăng trưởng, trong đó có một số ngành như: Sản xuất chế biến thực phẩm, sản xuất đồ uống, sản xuất trang phục, sản xuất dầu mỏ tinh chế tiếp tục sản xuất ổn định; cùng với việc nhà máy Lọc dầu Dung Quất gia tăng sản lượng sản xuất khi vận hành trên 106% công suất thiết kế từ quý IV năm 2022 đã góp phần lớn vào tăng trưởng chung của sản xuất công nghiệp. Bên cạnh đó, tình hình lạm phát dần cải thiện, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA, CPTPP phát huy hiệu quả, các doanh nghiệp chủ động hơn về lao động và kế hoạch sản xuất, khắc phục khó khăn và đang nỗ lực mở rộng sản xuất. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2023 ước tính tăng 4,53% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số sử dụng lao động tháng 01 năm 2023 tăng 10,51% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 4,84% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số tồn kho đến thời điểm 31/01/2023 giảm 21,52% so với cùng thời điểm năm trước. Có 08/14 ngành cấp II thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu tập trung vào các ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm phục vụ Tết Nguyên Đán như: Sản xuất chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; sản xuất trang phục; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; sản xuất phương tiện vận tải khác… Riêng hai sản phẩm có tỷ trọng lớn, tuy sản phẩm sắt thép giảm 256,5 nghìn tấn (giảm 54,98%) so với cùng kỳ năm trước, song sản phẩm lọc hóa dầu tăng 35,7 nghìn tấn (tăng 6,58%) đã góp phần làm cho kết quả sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2023 có mức tăng trưởng dương.

- Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Tháng 01/2023, chỉ số sản xuất công nghiệp giảm 23,81% so với tháng trước, toàn bộ ngành công nghiệp cấp I đều có chỉ số sản xuất giảm. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 47,89%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 24,09%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 6,51%; hoạt động

cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 11,96%. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong tháng giảm do nghỉ Tết Dương lịch và Tết Nguyên Đán gần nhau nên số ngày sản xuất ít hơn tháng 12 năm 2022, một số sản phẩm giảm mạnh, cụ thể như: Đá khai thác giảm 24 nghìn m^3; tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh giảm 2,6 nghìn tấn; bánh kẹo các loại giảm 248 tấn; sợi các loại giảm 1,0 nghìn tấn; giày da giảm 414 nghìn đôi; cấu kiện làm sẵn cho xây dựng giảm 813 tấn; tai nghe giảm 140 nghìn cái.

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng này tăng 4,53%. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 6,62% do ảnh hưởng của thời tiết mưa nhiều trong tháng; sản xuất và phân phối điện giảm 4,97%; các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải đều có chỉ số sản xuất tăng.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao hơn mức tăng chung so với cùng kỳ năm trước, đóng góp vào tăng trưởng chung của ngành công nghiệp như: Sản xuất đồ uống tăng 25,30%; sản xuất trang phục tăng 22,52%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 108,02%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học tăng 100,84%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 34,46%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 60,23%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu tăng 56,93%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế (có tỷ trọng lớn) tăng 6,84%. Tuy nhiên, cũng có một số ngành có mức sản xuất giảm là: Khai khoáng khác giảm 6,62%; ngành dệt giảm 51,97%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 48,31%; Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện giảm 79,11%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 32,07%; sản xuất kim loại giảm 51,95%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 39,66%; thoát nước và xử lý nước thải giảm 47,02%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2023
(So với cùng kỳ năm trước)

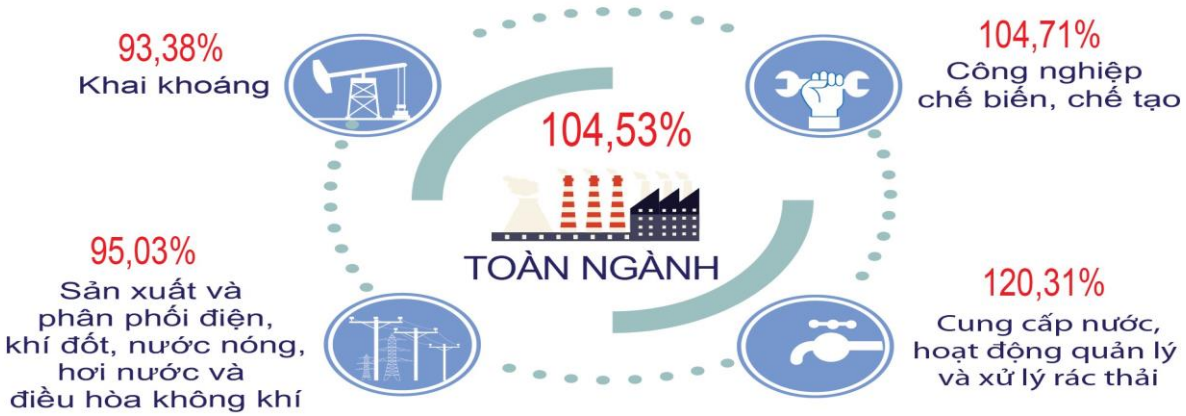

Một số sản phẩm công nghiệp tháng 01 năm 2023 có sản lượng dự kiến tăng khá so cùng kỳ năm trước như: Thủy sản chế biến ước đạt 997 tấn, tăng 9,68% (xuất khẩu sản phẩm tôm đông lạnh đang có nhu cầu tăng ở thị trường Trung Quốc); bia các loại ước đạt 21,484 nghìn lít, tăng 26,95% (4.561 nghìn lít); quần áo may sẵn ước đạt 1.129 nghìn cái, tăng 22,45% (207 nghìn cái); phân bón ước đạt 2,8 nghìn tấn, tăng 17,60% (425 tấn); tai nghe ước đạt 92 nghìn cái, tăng 100% (46 nghìn cái); riêng sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 579,2 nghìn tấn, tăng 6,58%. Bên cạnh đó, một số ngành đang gặp khó khăn, phải thu hẹp quy mô sản xuất, sản phẩm sản xuất đạt thấp so với cùng kỳ năm trước như: Sữa các loại trên địa bàn ước đạt 3.500 nghìn lít, giảm 19,41%; sợi các loại ước đạt 2,2 nghìn tấn, giảm 53,75%; giày da ước đạt 719 nghìn đôi, giảm 48,31%; cấu kiện làm sẵn cho xây dựng ước đạt 1,5 nghìn tấn, giảm 22,96%; cuộn cảm ước đạt 6.320 nghìn cái, giảm 50,23%; riêng sắt, thép ước đạt 210 nghìn tấn, giảm 54,98% (do giá nguyên liệu không ổn định, tiêu thụ gặp khó khăn nên công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất phải giảm khối lượng sản xuất)

- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Tháng 01/2023, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính giảm 16,35% so với tháng trước và giảm 4,84% so cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, có 05/11 ngành cấp II có chỉ số tiêu thụ tăng là sản xuất chế biến thực phẩm tăng 11,33%; sản xuất đồ uống tăng 11,24%; sản xuất trang phục tăng 83,51%; Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 113,21%; sản xuất kim loại tăng 3,69%. Các ngành cấp II còn lại có chỉ số tiêu thụ giảm, trong đó có 02 ngành giảm mạnh là: Ngành dệt giảm 42,31%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 51,56%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/01/2023 giảm 2,45% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 21,52% so với cùng thời điểm năm trước. Có 06/11 ngành cấp II có chỉ số tồn kho tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước, trong đó ngành dệt; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất có chỉ số tồn kho cao (tương ứng tăng 10,98% và tăng 63,08%). Có 05 ngành có chỉ số tồn kho giảm là: Ngành sản xuất trang phục giảm 25,36%; Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện giảm 7,24%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 6,51%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 2,44%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 91,79%.

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Dự tính tại thời điểm 31/01/2023, chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,19% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 10,51% so với cùng thời điểm năm trước. Các ngành công nghiệp cấp I điều tra tính chỉ số sử dụng lao động đều tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,11%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 0,15%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 1,00%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II điều tra tính chỉ số sử dụng lao động đa số các ngành đều tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước. Chỉ có 03/19 ngành có chỉ số giảm so với cùng thời điểm tháng trước là: Ngành dệt giảm 0,48%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện giảm 3,72%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 4,76%.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 01 năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng (tính đến ngày 18/01/2023), toàn tỉnh có 31 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới; trong đó, công ty cổ phần 01 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 05 đơn vị; công ty TNHH 1TV 25 đơn vị; với tổng số vốn đăng ký 107 tỷ đồng, giảm 43,64% về số doanh nghiệp và giảm 59,50% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp đạt 3,45 tỷ đồng, giảm 28,15% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, trong tháng có 74 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 49,66% so cùng kỳ năm trước; có 198 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 2,46%; có 13 doanh nghiệp đã giải thể, giảm 35%.

Đăng ký doanh nghiệp tháng 01 năm 2023

(So cùng kỳ năm trước)

4. Đầu tư và xây dựng

Trong tháng thời tiết có mưa nhiều ảnh hưởng đến công tác thi công xây lắp và cũng là tháng đầu năm nên chưa có công trình khởi công mới, chủ yếu thực hiện thi công các dự án, công trình chuyển tiếp từ năm trước sang. Do đó, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng giảm mạnh so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 245,4 tỷ đồng, giảm 65,6% so với tháng trước. Trong đó, chủ yếu vốn đầu tư thực hiện trong tháng thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước 226,9 tỷ đồng; vốn trái phiếu chính phủ, vốn vay và vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước trong tháng chưa phát sinh; vốn khác 18,5 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý giảm 25,3%. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước trung ương giảm 35,6%; vốn ngân sách nhà nước địa phương giảm 12,6%.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý tháng 01 năm 2023

(So cùng kỳ năm trước)

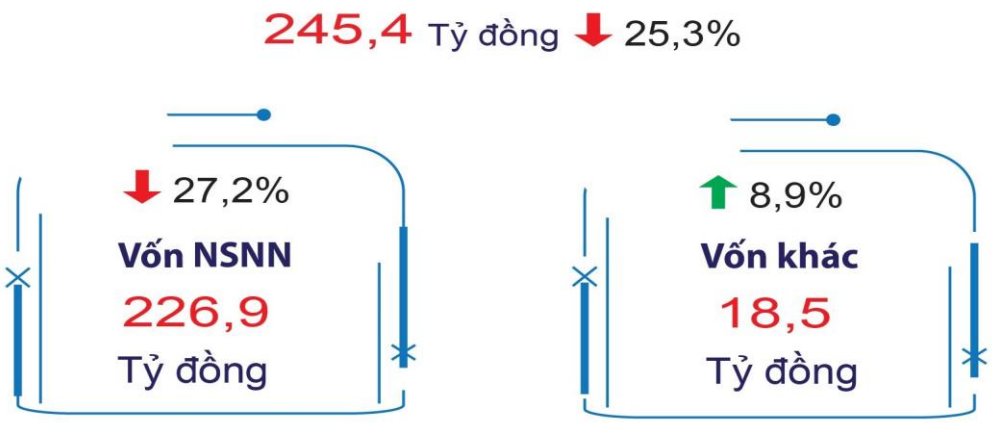

5. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Tết Nguyên đán Quý Mão rơi vào tháng 01 năm 2023 nên hoạt động thương mại, vận tải sôi động hơn hẳn so với tháng trước, nhu cầu tiêu dùng tăng mạnh, nhiều chương trình khuyến mãi lớn được các doanh nghiệp và siêu thị đồng loạt triển khai. Để bảo đảm cân đối cung – cầu các mặt hàng thiết yếu, bình ổn thị trường cuối năm 2022 và dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023, tạo điều kiện cho nhân dân trên địa bàn tỉnh đón Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 được vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 30/12/2022 về việc thực hiện các giải pháp bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường cuối năm 2022 và dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2023 ước đạt 6.270,0 tỷ đồng, tăng 9,99% so với tháng trước và tăng 16,61% so với tháng cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 4.954,6 tỷ đồng, tăng tương ứng 11,23% và 12,09%; dịch vụ lưu trú ước đạt 28,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 5,23% và tăng 126,31%; dịch vụ ăn uống ước đạt 896,5 tỷ đồng, tương ứng tăng 6,14% và tăng 38,55%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 1,9 tỷ đồng, tăng 8,21% so với tháng trước, tháng cùng kỳ năm trước không phát sinh doanh thu do dịch Covid-19; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 388,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 4,31% và tăng 30,87%.

Trong tổng mức bán lẻ hàng hóa, so với tháng trước, hầu hết các nhóm hàng đều tăng chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng cao vào dịp Tết Nguyên đán, trong đó một số nhóm hàng tăng mạnh như: Nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 12,96%; nhóm hàng may mặc tăng 14,68%; nhóm hàng xăng, dầu các loại tăng 15,87% do nhu cầu đi lại trước, trong và sau Tết tăng cao; nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 10,39% khi thị trường vàng nhộn nhịp vào thời điểm trước Tết, cộng thêm ngày Thần Tài (mùng 10 Tết) rơi vào trong tháng nên nhu cầu mua sắm vàng, trang sức tăng mạnh; nhóm hàng hóa khác tăng 13,84% chủ yếu tăng đối với mặt hàng hoa tươi, cây cảnh; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 9,76% do nhu cầu bảo dưỡng xe trước Tết Nguyên đán tăng,… Trong tháng, chỉ một nhóm hàng có doanh thu giảm so với tháng trước là nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng giảm 2,74% do nhu cầu vật liệu giảm khi nhiều công trình tạm dừng nghỉ Tết Nguyên đán. So với tháng cùng kỳ, tổng mức bán lẻ hàng hóa với mức tăng 12,09% chủ yếu là do cùng kỳ năm trước chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Đối với các ngành dịch vụ, doanh thu các ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác trong tháng tăng so với tháng trước là do nhu cầu tăng trong hai kỳ nghỉ lễ Tết trong tháng. Trong tháng, rất nhiều các hoạt động được địa phương tổ chức nhằm vui xuân đón Tết Quý Mão hứa hẹn sẽ thu hút đông đảo sự quan tâm của người dân địa phương và du khách. Ngoài những hoạt động văn nghệ, nghệ thuật, thể thao, bắn pháo hoa thường niên còn có nhiều hoạt động khác như Giải Việt dã "Bước chạy chào Xuân", Lễ hội Đua thuyền trên đầm An Khê,… Tuy nhiên, với tình hình thời tiết xấu, mưa kéo dài như hiện nay gây khó khăn đến việc thu hút khách tham quan nội và ngoại tỉnh đến địa phương du lịch, ảnh hưởng nhiều đến doanh thu dịch vụ kỳ vọng. So với tháng cùng kỳ năm trước, dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác đã khôi phục và phát triển nhanh sau đại dịch. Tháng 01/2022, mặc dù tình hình dịch bệnh đã có chiều hướng khả quan nhờ tỷ lệ bao phủ vắc xin Covid-19

mũi 2 cao, các chính sách phòng, chống dịch bệnh ở địa phương đã được nới lỏng, hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác đã được phép hoạt động nhưng tâm lý e ngại dịch bệnh của người dân vẫn còn nên doanh thu đạt thấp. Đến nay, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tăng nhanh đáng kể, thể hiện sự hiệu quả của công tác phòng, chống dịch bệnh và sự đồng lòng của toàn dân trong đẩy lùi dịch bệnh, phát triển kinh tế.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01 năm 2023 (So cùng kỳ năm trước)

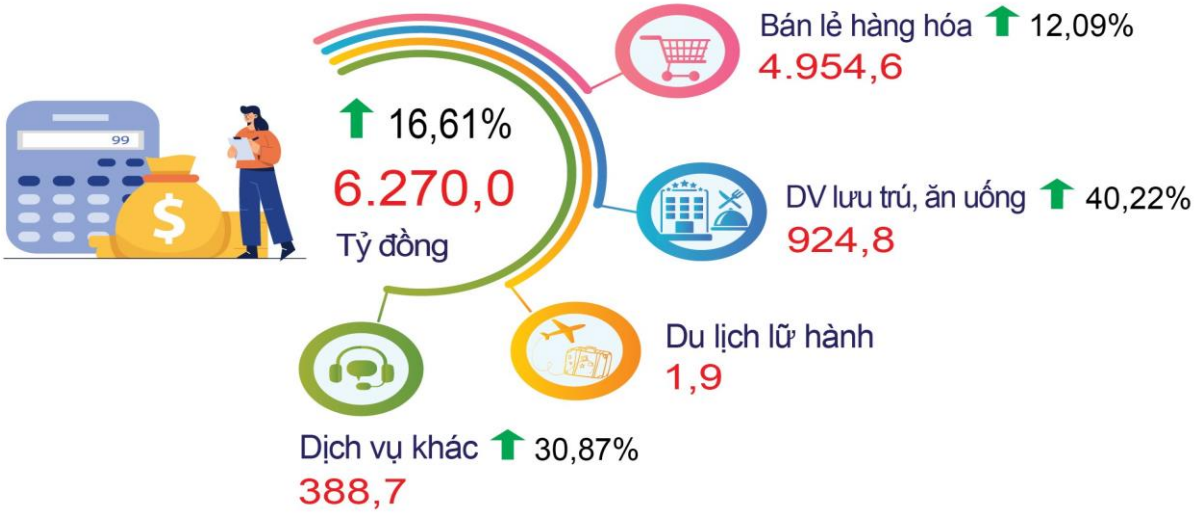

5.2. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Tết Nguyên đán Quý Mão rơi vào tháng 01 năm 2023 nên nhìn chung tình hình giá cả có sự biến động tăng. Tuy nhiên, giá cả hầu hết các mặt hàng tăng không cao, không đột biến so với ngày bình thường, trong đó một phần là do thực hiện Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh về việc thực hiện các giải pháp bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường cuối năm 2022 và dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; người dân thắt chặt chi tiêu do nguồn thu thập người dân còn gặp nhiều khó khăn; cộng với nguồn cung hàng hóa khá dồi dào.

Chỉ số giá tiêu dung (CPI) tháng 01/2023 tăng 1,29% so với tháng trước và tăng 4,83% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước có 9/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,99% (bao gồm: lương thực tang 1,59%; thực phẩm tăng 3,01%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,12%); đồ uống và thuốc lá tăng 0,55%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,75%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tang 0,74%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02% (trong đó dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm); giao thông tăng 2,62%; giáo dục tăng 0,08% (trong đó dịch vụ giáo dục tang 0,09%); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,14%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,86%. Có

2/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có có chỉ số giảm, gồm: Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,02%; bưu chính viễn thông giảm 0,23%.

CPI bình quân tháng 01/2023 so cùng kỳ năm trước tăng 4,83%, trong đó có 10/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số tang và có 01/11 nhóm hang có chỉ số giá giảm, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tang 5,12% (bao gồm: lương thực tang 1,46%, thực phẩm tang 5,09%; ăn uống ngoài gia đình tăng 6,14%); đồ uống và thuốc lá tăng 6,06%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 6,25%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 8,94%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,32%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,40% (trong đó dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm); giao thông tăng 0,25%; giáo dục tang 10,45% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 11,17%); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,81%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,22%. Chỉ có nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,11%.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

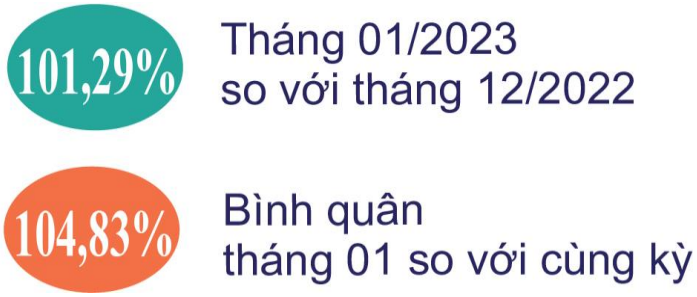

Chỉ số giá vàng trong tháng giảm 0,12% so với tháng trước; tăng 8,89% so với cùng tháng năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01/2023 giảm 2,15% so với tháng trước; tăng 3,37% so với cùng tháng năm trước.

5.3. Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)

Vận tải hành khách tháng 01/2023 ước đạt 656 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 158.424 nghìn lượt khách.km, so với tháng trước tăng 34,29% về vận chuyển và tăng 45,86% về luân chuyển, tương ứng tăng 176,39% và tăng 179,15% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hành khách đường bộ ước đạt 569 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 155.897 nghìn lượt khách.km, tương ứng tăng 28,25% và tăng 45,28% so với tháng trước và tăng tương ứng 169,61% và 178,53% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hành khách đường biển ước đạt 87 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 2.527 nghìn lượt khách.km, tăng tương ứng 93,69% và 93,65% so với tháng trước và tăng tương ứng 230,48% và 224,21% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, vận tải hành khách tăng mạnh là do tháng này có Tết Quý Mão, lực lượng lao động làm ăn ở các tỉnh cũng như học sinh, sinh viên về quê ăn tết, dẫn đến nhu cầu đi lại trước, trong và sau Tết tăng cao, cộng với trong tháng dịch vụ hiếu hỉ tăng dẫn đến nhu cầu đi lại bằng phương tiện ô tô khách 7 chỗ ngồi và 16 chỗ

ngồi tăng cao. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tăng đột biến là do tháng cùng kỳ năm trước chịu ảnh hưởng dịch Covid-19 nên nhu cầu đi lại hạn chế; đặc biệt dịch vụ du lịch biển đảo Lý Sơn chịu ảnh hưởng bởi dịch. Trong khi đó, tháng 01/2023 tình hình dịch Covid-19 đã được kiểm soát tốt nên nhu cầu đi lại tăng khá cao so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 01/2023 ước đạt 1.298 nghìn tấn với mức luân chuyển 201.696 nghìn tấn.km, tăng 9,86% về vận chuyển và tăng 9,76% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng tăng 23,72% và tăng 22,62% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hàng hóa bằng đường bộ ước đạt 1.265 nghìn tấn với mức luân chuyển 200.689 nghìn tấn.km, tăng 9,42% về vận chuyển và tăng 9,68% về luân chuyển so với tháng trước, và tăng tương ứng 22,53% và 22,39% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa bằng đường biển ước đạt 33 nghìn tấn với mức luân chuyển 1.007 nghìn tấn.km, cùng tăng 29,22% cả về vận chuyển và luân chuyển so với tháng trước, tương ứng tăng 95,42% và tăng 95,43% so với tháng cùng kỳ năm trước. Vận tải hàng hóa tăng so với tháng trước nhưng mức tăng không cao là do tháng này có Tết Nguyên đán nên vận chuyển hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng tăng, tuy nhiên hoạt động vận chuyển hàng hoá dăm gỗ, vật liệu xây dựng,… nghỉ Tết nên doanh thu vận tải hàng hóa các mặt hàng này giảm. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hàng hóa tăng cao là do tháng cùng kỳ năm trước bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nên nhu cầu hàng hóa tháng cùng kỳ năm trước thấp hơn, đặc biệt vận tải hàng hóa đường biển tăng khá cao là do người dân huyện đảo Lý Sơn về quê ăn Tết, cộng với dịch vụ du lịch tăng trong khi tháng cùng kỳ năm trước không có khách du lịch dẫn đến nhu cầu vận chuyển hàng hóa tiêu dùng tăng cao so với cùng kỳ.

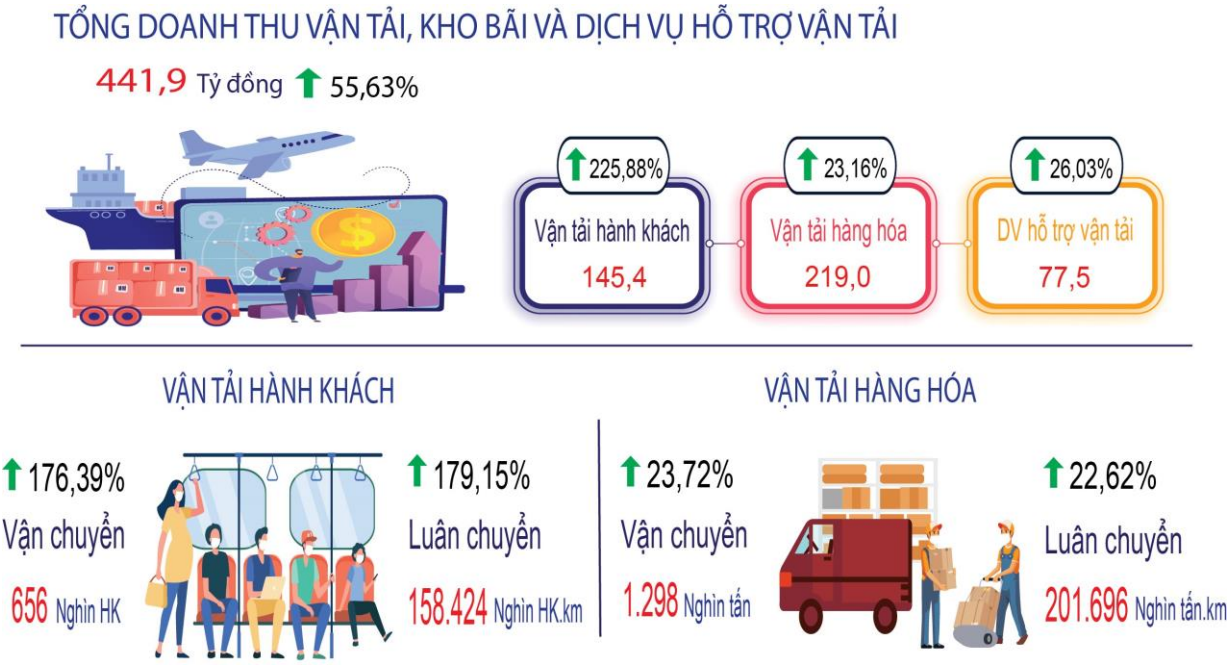

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01/2023 ước đạt 441,9 tỷ đồng, tăng 17,64% so với tháng trước và tăng 55,63% so với tháng cùng kỳ năm trước. Phân theo ngành kinh tế: doanh thu vận tải đường bộ ước đạt 343,1 tỷ đồng, tương ứng tăng 22,74% và tăng 59,15%; doanh thu vận tải đường thủy ước đạt 21,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 72,44% và tăng 209,67%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 77,5 tỷ đồng, tương ứng giảm 7,48% và tăng 26,03%. Phân theo ngành vận tải: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 145,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 57,86% và tăng 225,88%; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 219,0 tỷ đồng, tương ứng tăng 9,63% và tăng 23,16%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 77,5 tỷ đồng, tương ứng giảm 7,48% và tăng 26,03%. Nguyên nhân doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải giảm so với tháng trước là do tháng này có Tết Quý Mão, thời gian nghỉ Tết dài ngày nên doanh thu giảm.

6. Một số vấn đề xã hội

6.1. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

** Phòng, chống dịch Covid-19*

- Trong tháng 01/2023 ghi nhận 31 ca mắc mới; không có tử vong.

- Năm 2022 (từ ngày 01/01/2022 đến ngày 16/12/2022), Quảng Ngãi ghi nhận 44.295 ca bệnh (có mã số trên hệ thống), 109 ca tử vong, đã điều trị khỏi 44.147 ca.

- Số ca mắc Covid-19 tại tỉnh từ ngày 01/01/2021 đến nay: 50.156 ca bệnh. Trong đó: Số ca khỏi bệnh 50.019 ca; Số bệnh nhân tử vong: 135 ca; Tổng số ca hiện đang điều trị 2 ca.

- Kết quả tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19:

+ Kết quả tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 theo số lượng vắc xin đã sử dụng: Cộng dồn toàn tỉnh đã thực hiện 3,082,218 mũi tiêm, đã được cập nhật lên cổng thông tin báo cáo của Bộ Y tế.

+ Kết quả triển khai Nền tảng Quản lý tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19: Tổng số mũi tiêm đã thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi là 3,082,218 mũi, trong đó: Mũi 1: 1,086,580, mũi 2: 1.018.068, mũi 3: 780.867, mũi 4: 196.703. Tổng số mũi tiêm đã được nhập lên Hệ thống là 2,948,137 mũi, đạt tỷ lệ 95,6%, trong đó: Mũi 1 đạt tỷ lệ nhập liệu 99,7%, mũi 2 đạt 98,4%, mũi 3 đạt 87,5%, mũi 4 đạt 91,4%.

** Tình hình dịch bệnh khác:*

Một số dịch bệnh khác trên địa bàn tỉnh trong tháng như sau: Số người mắc sốt xuất huyết: là 348 ca. Không có tử vong. Số ca mắc bệnh Chân - Tay - Miệng mắc 01 ca; Cúm 151; Tiêu chảy 186; Lỵ trực trùng 18; Lỵ Amíp 04; Thủy đậu 02; Bạch hầu 0.

* *An toàn thực phẩm*:

Ban hành công văn tăng cường công tác bảo đảm ATTP, phòng chống ngộ độc thực phẩm tại các trường học; Công văn cung cấp thông tin liên quan đến trường học, cơ sở giáo dục mầm non có tổ chức bếp ăn tập thể, căn tin ăn uống.

Kiểm tra định kỳ tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể[1]. Trong tháng không xảy ra ngộ độc thực phẩm.

6.2. Hoạt động văn hoá, thể thao

- Về lĩnh vực văn hóa:

Hoàn thiện các hồ sơ di tích cấp quốc gia, di tích cấp tỉnh năm 2022. Sở Văn hoá – Thể thao và Du lịch tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Đề án Bảo tồn và phát huy Nghệ thuật Bài chòi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2023 –2025, định hướng đến năm 2030; xây dựng Kế hoạch tổ chức Lễ công bố và đón Bằng công nhận Di tích quốc gia đặc biệt Văn hóa Sa Huỳnh. Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương, đơn vị trực thuộc triển khai công tác tuyên truyền và tổ chức các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn và sự kiện lịch sử - chính trị - xã hội trong sáu tháng đầu năm 2023; mừng Đảng - mừng Xuân Quý Mão và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Tổ chức Lễ trao tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hoá phi vật thể lần thứ Ba. Xây dựng dự thảo Kế hoạch tổ chức các hoạt động xét tặng Giải thưởng Văn học - Nghệ thuật Phạm Văn Đồng lần thứ II - năm 2023. Thực hiện 04 buổi văn nghệ kết hợp tuyên truyền. Tổ chức chương trình "Tết nhân ái Xuân Quý Mão năm 2023" và tặng quà cho các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn tại xã Phổ Cường, thị xã Đức Phổ (vào ngày 07/01/2023). Xây dựng, triển khai Kế hoạch Phối hợp tổ chức Chương trình "Mùa xuân trên Đầm An Khê"; Kế hoạch tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch mừng Đảng – mừng Xuân Quý Mão năm 2023; Triển khai Kế hoạch tổ chức "Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ" tại di tích quốc gia đặc biệt Văn hóa Sa Huỳnh.

---

[1] *Tuyến tỉnh: Kiểm tra đối với 19 cơ sở thực phẩm, gồm: 05 cơ sở sản xuất, 07 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, 07 cơ sở kinh doanh thực phẩm. Kết quả 17/19 cơ sở tuân thủ các quy định về ATTP, còn 02 cơ sở mời về làm việc.*

Tuyến huyện: Toàn tỉnh kiểm tra 1.174 cơ sở thực phẩm, phát hiện vi phạm, phạt tiền 03 cơ sở thức ăn đường phố với số tiền 6.000.000đ và nhắc nhở 48 cơ sở.

Xây dựng, tập luyện chương trình nghệ thuật "*Mừng Đảng – Mừng Xuân Quý Mão năm 2023"* biểu diễn phục vụ Nhân dân nhân dịp Tết Nguyên đán. Triển khai Kế hoạch tổ chức Đêm văn nghệ mừng Đảng quang vinh, mừng xuân Quý Mão năm 2023 tại Nhà trưng bày Văn hóa Sa Huỳnh, phường Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ vào đêm 18/01/2023 (nhằm ngày 27 tháng Chạp năm Nhâm Dần).

Triển khai thực hiện kế hoạch tổ chức trưng bày, giới thiệu về Văn hóa Sa Huỳnh tại Nhà trưng bày Văn hóa Sa Huỳnh (từ ngày 06/01 đến ngày 26/01/2023); triển lãm sách, báo, tài liệu Kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930-03/02/2023) và đón Tết Quý Mão 2023 tại Thư viện tổng hợp tỉnh (từ ngày 16/01 đến ngày 06/02/2023); phối hợp tổ chức Hội báo Xuân Quý Mão năm 2023 tại Bảo tàng tổng hợp tỉnh (từ 16/01 đến 19/01/2023); Hội chợ Xuân 2023 và Lễ hội Ẩm thực An Khê sóng hát tại Nhà trưng bày Văn hóa Sa Huỳnh (từ ngày 18/01 đến ngày 26/01/2023).

- Về lĩnh vực thể thao:

Đã tổ chức thành công Giải bóng đá vô địch tỉnh Quảng Ngãi năm 2022 (từ ngày 22/12 đến ngày 30/12/2022); Giải Cầu lông tỉnh Quảng Ngãi mở rộng lần thứ XIII năm 2022 tranh cúp "Huy Hoàng Sport" (từ ngày 16/12 đến ngày 18/12/2022); phối hợp với Liên đoàn Điền kinh tỉnh Quảng Ngãi tổ chức Giải Việt dã "Bước chạy chào Xuân" vào ngày 01/01/2023.

Xây dựng dự thảo Kế hoạch Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2023 gửi các đơn vị liên quan góp ý. Triển khai Kế hoạch tổ chức: Lễ hội Đua thuyền trên đầm An Khê; Bước chạy Mùa xuân quanh Đầm An Khê; Giải Cờ tướng mừng Đảng – mừng Xuân Quý Mão 2023.

Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh triển khai tổ chức các giải thể thao mừng Đảng - mừng xuân với các môn như: bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, cờ tướng, đua thuyền, quần vợt, đua xe đạp…

Tổ chức Lễ tuyên dương vận động viên, huấn luyện viên đạt thành tích xuất sắc tại Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ IX năm 2022.

Đội tuyển Điền kinh tham gia thi đấu giải Việt dã leo núi toàn quốc "Chinh phục đỉnh cao Bà Rá" lần thứ 8 năm 2023 tại tỉnh Bình Phước từ ngày 25/12/2022 đến ngày 08/01/2023, kết quả đạt: 01 huy chương Đồng.

6.3. Tình hình tai nạn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trong tháng 01/2023 (từ ngày 15/12/2022 đến 14/01/2023), toàn tỉnh đã xảy ra 12 vụ, chết 09 người, bị thương 04 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 25 triệu đồng *(So với tháng 01/2022: Giảm 02 vụ, giảm*

04 người chết, tăng 03 người bị thương; so với tháng 12/2022: Giảm 05 vụ, tăng 07 người chết, giảm 18 người bị thương). Cụ thể:

- Tai nạn giao thông (TNGT) đường bộ: Xảy ra 12 vụ, chết 09 người, bị thương 04 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 25 triệu đồng *(So với tháng 01/2022: Giảm 02 vụ, giảm 04 người chết, tăng 03 người bị thương; so với tháng 12/2022: Giảm 05 vụ, tăng 07 người chết, giảm 18 người bị thương).* Trong đó:

- *TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên:* Xảy ra 09 vụ, chết 09 người, 01 người bị thương, thiệt hại tài sản khoảng 18 triệu đồng *(So với tháng 01/2022: Giảm 04 vụ, giảm 04 người chết, tăng 01 người bị thương; so với tháng 12/2022: Tăng 07 vụ, tăng 07 người chết, tăng 01 người bị thương).*

- *Va chạm giao thông:* Xảy ra 03 vụ, bị thương 03 người, thiệt hại tài sản khoảng 7 triệu đồng *(So với tháng 01/2022: Tăng 02 vụ, tăng 02 người bị thương; so với tháng 12/2022: Giảm 12 vụ, giảm 19 người bị thương)*.

- TNGT đường sắt: Không xảy ra *(So với tháng 01/2022 và tháng 12/2022: Không tăng, không giảm).*

- TNGT đường thủy nội địa: Không xảy ra *(So với tháng 01/2022 và tháng 12/2022: Không tăng, không giảm).*

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ

Tiến độ gieo trồng vụ đông xuân đến ngày 15/01/2023 (Nghìn ha)

Lúa

36,0 ↑ 2,5%

Ngô

3,0 ↓ 3,5%

Lạc

2,3 ↓ 6,8%

Rau đậu các loại

3,6 ↓ 0,6%

Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 31/01/2023 (nghìn con)

Đàn trâu

67,6 ↓ 1,5%

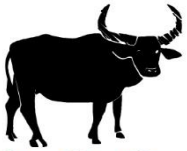

Đàn bò

282,6 ↑ 0,2%

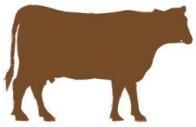

Đàn lợn

385,7 ↑ 1,9%

Đàn gia cầm

5.954,7 ↑ 1,1%

Diện tích rừng trồng mới tập trung

1,8 Nghìn ha ↓ 8,9%

Sản lượng gỗ khai thác

↑ 2,4%

136,6 Nghìn m^3

Tổng sản lượng thủy sản

19,7 Nghìn tấn ↑ 0,1%

Nuôi trồng

0,6 ↑ 17,8%

Khai thác

19,1 ↓ 0,4%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

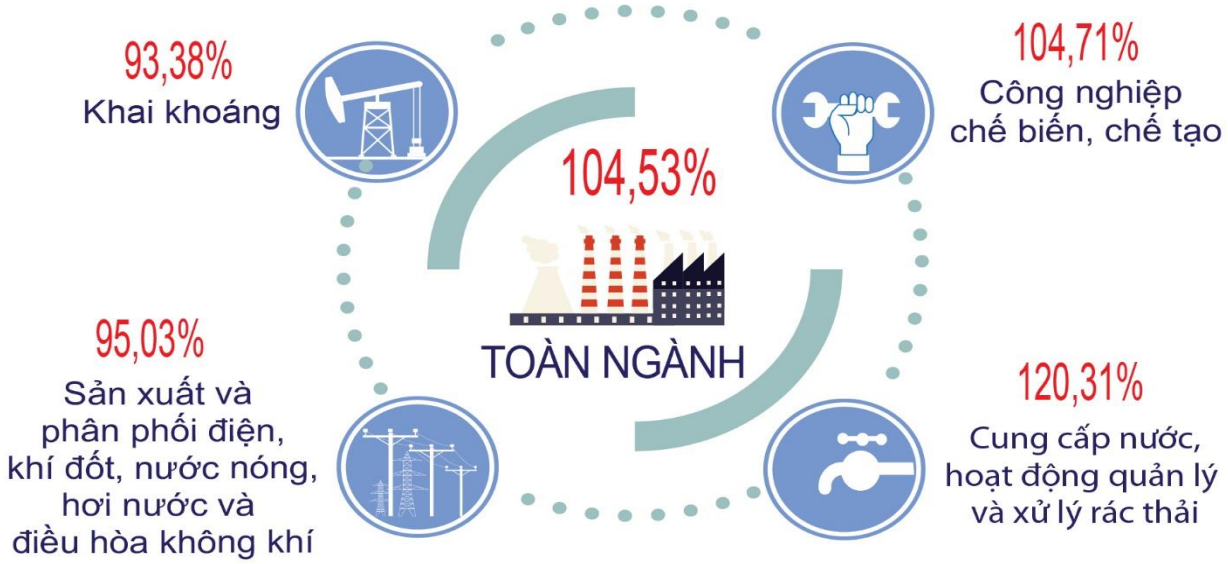

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

Sản phẩm lọc hóa dầu

▲ 6,58%

579,2 Nghìn tấn

Thủy sản chế biến

▲ 9,68%

1,0 Nghìn tấn

Cuộn cảm

▼ 50,23%

6.320 Nghìn cái

Sữa các loại *(Trên địa bàn tỉnh)*

▼ 19,41%

3.500 Nghìn lít

Sắt, thép

▼ 54,98%

210,0 Nghìn tấn

Bia

▲ 26,95%

21.484 Nghìn lít

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

Tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

16,61%

6.270,0

Tỷ đồng

Bán lẻ hàng hóa ↑ 12,09%

4.954,6

DV lưu trú, ăn uống ↑ 40,22%

924,8

Du lịch lữ hành

1,9

Dịch vụ khác ↑ 30,87%

388,7

VỐN ĐẦU TƯ

Tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN VỐN NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

245,4 Tỷ đồng ↓ 25,3%

↓ 27,2%

Vốn NSNN

226,9

Tỷ đồng

↑ 8,9%

Vốn khác

18,5

Tỷ đồng

CHỈ SỐ GIÁ

Tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ

101,29% Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022

104,83% Bình quân tháng 01 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN

- Thiết bị và đồ dùng gia đình: 102,32%
- May mặc, mũ nón, giày dép: 106,25%
- Bưu chính, viễn thông: 99,89%
- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống: 105,12%
- Thuốc và dịch vụ y tế: 100,40%
- Văn hóa, giải trí và du lịch: 101,81%
- Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng: 108,94%
- Giáo dục: 110,45%
- Đồ uống và thuốc lá: 106,06%
- Giao thông: 100,25%
- Hàng hóa và dịch vụ khác: 103,22%

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

108,89%

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

103,37%

HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI

Tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ

TỔNG DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

441,9 Tỷ đồng ⬆ 55,63%

Vận tải hành khách	Vận tải hàng hóa	DV hỗ trợ vận tải
⬆ 225,88%	⬆ 23,16%	⬆ 26,03%
145,4	219,0	77,5

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

⬆ 176,39%
Vận chuyển
656 Nghìn HK

⬆ 179,15%
Luân chuyển
158.424 Nghìn HK.km

VẬN TẢI HÀNG HÓA

⬆ 23,72%
Vận chuyển
1.298 Nghìn tấn

⬆ 22,62%
Luân chuyển
201.696 Nghìn tấn.km

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

Tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ

↓ 43,64%

31

Doanh nghiệp đăng ký mới

↓ 49,66%

74

Doanh quay trở lại hoạt động

Vốn đăng ký ↓ 59,50%

107,0 Tỷ đồng

↓ 35,00%

13

Doanh nghiệp giải thể

↓ 2,46%

198

Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ

12 Vụ tai nạn giao thông

09 Người chết

04 Người bị thương

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 01 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	**1**	**2**	**3**
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	35.117,6	35.983,2	102,5
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô	3.114,1	3.003,8	96,5
Khoai lang	77,2	72,3	93,7
Đậu tương	14,0	8,0	57,1
Lạc	2.478,2	2.309,4	93,2
Rau các loại	2.938,0	2.983,6	101,6
Đậu các loại	733,9	665,8	90,7

2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp

Tháng 01 năm 2023

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 12/2022		Dự tính tháng 01/2023		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm 2022
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
Toàn ngành công nghiệp		**178,35**	**118,15**	**76,19**	**104,53**	**104,53**
Khai khoáng	**B**	**63,48**	**97,80**	**52,11**	**93,38**	**93,38**
Khai khoáng khác	08	63,48	97,80	52,11	93,38	93,38
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	63,48	97,80	52,11	93,38	93,38
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**C**	**178,29**	**118,51**	**75,91**	**104,71**	**104,71**
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	35,75	111,96	89,99	109,80	109,80
Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản	1020	25,20	109,15	100,85	140,05	140,05
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	26,93	68,82	99,46	80,59	80,59
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	105,30	172,39	74,29	105,61	105,61
Sản xuất đồ uống	11	121,91	109,17	103,84	125,30	125,30
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	121,91	109,17	103,84	125,30	125,30
Dệt	13	448,17	76,05	61,90	48,03	48,03
Sản xuất sợi	1311	195,89	67,18	68,27	46,27	46,27
Sản xuất vải dệt thoi	1312	-	84,70	56,96	49,80	49,80
Sản xuất trang phục	14	101,76	131,38	71,17	122,52	122,52
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	101,76	131,38	71,17	122,52	122,52
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	1.995,82	68,34	63,46	51,69	51,69
Sản xuất giày dép	1520	1.961,27	68,34	63,46	51,69	51,69
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	13,24	50,46	89,37	20,89	20,89
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	13,24	50,46	89,37	20,89	20,89
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	119,65	103,66	92,04	106,84	106,84
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	119,65	103,66	92,04	106,84	106,84
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	36,44	145,63	43,94	67,93	67,93
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	31,49	91,25	60,44	71,65	71,65

A	B	1	2	3	4	5
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	40,17	224,82	34,19	64,43	64,43
Sản xuất kim loại	24	5.774,14	45,50	106,06	48,05	48,05
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	5.769,39	45,50	106,06	48,05	48,05
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	45,22	52,20	64,30	208,02	208,02
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	3,07	29,23	70,18	47,06	47,06
Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512	46,85	18,69	43,82	46,83	46,83
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592	154,53	115,49	69,78	993,24	993,24
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	11,37	580,50	39,79	200,84	200,84
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	11,37	580,50	39,79	200,84	200,84
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	790,07	193,74	49,33	134,46	134,46
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816	790,07	193,74	49,33	134,46	134,46
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	109,91	131,16	63,64	160,23	160,23
Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011	109,91	131,16	63,64	160,23	160,23
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	360,61	68,89	11,21	60,34	60,34
Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	360,61	68,89	11,21	60,34	60,34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**D**	**224,60**	**97,72**	**93,49**	**95,03**	**95,03**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	224,60	97,72	93,49	95,03	95,03
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510	220,61	97,72	93,49	95,03	95,03
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**E**	**113,51**	**154,52**	**88,04**	**120,31**	**120,31**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	100,22	111,93	102,93	104,11	104,11
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600	100,22	111,93	102,93	104,11	104,11
Thoát nước và xử lý nước thải	37	186,27	227,40	47,98	52,98	52,98
Thoát nước và xử lý nước thải	3700	186,27	227,40	47,98	52,98	52,98
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	115,64	189,31	85,36	156,93	156,93
Thu gom rác thải không độc hại	3811	115,64	189,31	85,36	156,93	156,93

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 01 năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước TH tháng 01 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
					Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
1- Đá khai thác	**1000 m^3**	**108,577**	**84,275**	**84,275**	**77,62**	**93,38**	**93,38**
- Trung ương	"	9,950	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	98,627	84,275	84,275	85,45	103,31	103,31
2- Thủy sản chế biến	**Tấn**	**925**	**997**	**997**	**107,78**	**109,68**	**109,68**
- Trung ương	"	-	-	-	-		
- Địa phương	"	925	997	997	107,78	109,68	109,68
3- Sữa các loại	**1000 lít**	**19.057**	**19.000**	**19.000**	**99,70**	**114,22**	**114,22**
- Trung ương	"	-	-	-	-		
- Địa phương	"	19.057	19.000	19.000	99,70	114,22	114,22
Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh		*3.519*	*3.500*	*3.500*	*99,46*	*80,59*	*80,59*
4- Tinh bột mỳ	**Tấn**	**53.112**	**29.000**	**29.000**	**54,60**	**82,12**	**82,12**
- Trung ương	"	-	-	-	-		
- Địa phương	"	53.112	29.000	29.000	54,60	82,12	82,12
Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh	"	*10.242*	*7.608*	*7.608*	74,28	*105,61*	*105,61*
5- Bánh kẹo các loại	**Tấn**	**1.235**	**987**	**987**	**79,92**	**92,85**	**92,85**
- Trung ương	"	-	-	-	-		
- Địa phương	"	1.235	987	987	79,92	92,85	92,85
6- Bia	**1000 lít**	**20.819**	**21.484**	**21.484**	**103,19**	**126,95**	**126,95**
- Trung ương	"	-	-	-	-		
- Địa phương	"	20.819	21.484	21.484	103,19	126,95	126,95
7- N. khoáng & nước TK	**1000 lít**	**7.729**	**7.580**	**7.580**	**98,07**	**100,88**	**100,88**
- Trung ương	"	-	-	-	-		
- Địa phương	"	7.729	7.580	7.580	98,07	100,88	100,88
8- Nước ngọt	**1000 lít**	**2.308**	**2.500**	**2.500**	**108,32**	**108,51**	**108,51**
- Trung ương	"	-	-	-	-		
- Địa phương	"	2.308	2.500	2.500	108,32	108,51	108,51
9- Sợi	**Tấn**	**3.238**	**2.210**	**2.210**	**68,25**	**46,25**	**46,25**
- Trung ương	"	-	-	-	-		
- Địa phương	"	3.238	2.210	2.210	68,25	46,25	46,25
10 - Quần áo may sẵn	**1000 cái**	**1.257**	**1.129**	**1.129**	**89,82**	**122,45**	**122,45**
- Trung ương	"	-	-	-	-		
- Địa phương	"	1.257	1.129	1.129	89,82	122,45	122,45
11- Giày da	**1000 đôi**	**1.133**	**719**	**719**	**63,46**	**51,69**	**51,69**

A	B	1	2	3	4	5	6
- Trung ương	"	-	-	-	-		
- Địa phương	"	1.133	719	719	63,46	51,69	51,69
12- Dăm gỗ N. liệu giấy	**Tấn**	**17.309**	**15.469**	**15.469**	**89,37**	**20,89**	**20,89**
- Trung ương	"	-	-	-	-		
- Địa phương	"	17.309	15.469	15.469	89,37	20,89	20,89
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	**Tấn**	**633.019**	**579.226**	**579.226**	**91,50**	**106,58**	**106,58**
- Trung ương	"	633.019	579.226	579.226	91,50	106,58	106,58
Trong đó: + Xăng động cơ		*290.167*	*272.237*	*272.237*	*93,82*	*100,05*	*100,05*
+ Dầu nhiên liệu		*292.565*	*258.472*	*258.472*	*88,35*	*122,24*	*122,24*
- Địa phương	"				-		
14- Phân bón	**Tấn**	**2.855**	**2.840**	**2.840**	**99,47**	**117,60**	**117,60**
- Trung ương	"	-	-	-	-		
- Địa phương	"	2.855	2.840	2.840	99,47	117,60	117,60
15- Gạch xây	**1000 viên**	**35.480**	**35.150**	**35.150**	**99,07**	**109,13**	**109,13**
- Trung ương	"	9.072	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	26.408	35.150	35.150	133,10	142,42	142,42
dựng	**Tấn**	**2.313**	**1.500**	**1.500**	**64,85**	**77,04**	**77,04**
- Trung ương	"	-	-	-	-		
- Địa phương	"	2.313	1.500	1.500	64,85	77,04	77,04
17- Sắt, thép	**Tấn**	**157.089**	**210.000**	**210.000**	**133,68**	**45,02**	**45,02**
- Trung ương	"	-	-	-	-		
- Địa phương	"	157.089	210.000	210.000	133,68	45,02	45,02
18- Tai nghe	**1000 cái**	**232**	**92**	**92**	**39,66**	**200,00**	**200,00**
- Trung ương	"	-	-	-	-		
- Địa phương	"	232	92	92	39,66	200,00	200,00
19- Cuộn cảm	**1000 cái**	**7.782**	**6.320**	**6.320**	**81,21**	**49,77**	**49,77**
- Trung ương	"	-	-	-	-		
- Địa phương	"	7.782	6.320	6.320	81,21	49,77	49,77
20- Điện sản xuất	**Triệu kwh**	**89,890**	**82,000**	**82,000**	**91,22**	**95,91**	**95,91**
- Trung ương	"	89,890	82,000	82,000	91,22	95,91	95,91
- Địa phương	"	-	-	-	-		
21- Điện thương phẩm	**Triệu kwh**	**177,560**	**179,700**	**179,700**	**101,21**	**96,75**	**96,75**
- Trung ương	"	177,560	179,700	179,700	101,21	96,75	96,75
- Địa phương	"	-	-	-	-		
22- Nước máy	**1000 m^3**	**1.281**	**1.319**	**1.319**	**102,97**	**104,10**	**104,10**
- Trung ương	"	-	-	-	-		
- Địa phương	"	1.281	1.319	1.319	102,97	104,10	104,10

4. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Tháng 01 năm 2023

Đơn vị tính: %

	Mã số	Chỉ số tiêu thụ		Chỉ số tồn kho	
		Dự tính tháng 01 năm 2023 so với tháng trước	Dự tính tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Dự tính tháng 01 năm 2023 so với tháng trước	Dự tính tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	4	5
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**C**	**83,65**	**95,16**	**97,55**	**78,48**
Sản xuất chế biến thực phẩm	***10***	111,33	100,15	100,33	196,29
Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản	1020	96,16	127,21	109,98	64,33
Thuỷ hải sản khác đóng hộp	10201909	28,93	137,26	62,96	303,57
Tôm đông lạnh	10202251	101,79	126,99	119,15	60,26
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	10209121	-	-	-	-
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	115,09	80,35	100,00	416,18
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	10500111	115,09	80,35	100,00	416,18
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	128,48	99,18	100,00	100,42
Tinh bột sắn, bột dong riềng	10620114	128,48	99,18	100,00	100,42
Sản xuất đường	1072	-	-	-	-
Đường RS	10720122	-	-	-	-
Sản xuất đồ uống	***11***	111,24	128,44	100,00	233,71
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	111,24	128,44	100,00	233,71
Bia đóng chai	11030103	134,69	79,38	100,00	245,40
Bia đóng lon	11030104	108,52	141,03	100,00	232,96
Dệt	***13***	57,69	43,82	110,98	131,78
Sản xuất sợi	1311	57,69	43,82	110,98	131,78
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	13110230	57,69	43,82	110,98	131,78
Sản xuất trang phục	***14***	183,51	153,00	74,64	146,09
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	183,51	153,00	74,64	146,09
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100420	242,34	179,62	73,68	195,79
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100430	58,22	66,12	118,40	17,87
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	***16***	213,21	39,25	92,76	104,23

A	B	1	2	4	5
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	213,21	39,25	92,76	104,23
Vỏ bào, dăm gỗ	16101230	213,21	39,25	92,76	104,23
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	***19***	80,41	125,60	93,49	53,64
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	80,41	125,60	93,49	53,64
Xăng động cơ	19200211	82,42	130,85	66,14	29,60
Dầu nhiên liệu	19200225	78,04	119,63	114,64	84,12
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	***20***	57,79	126,29	163,08	13,28
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	57,79	126,29	163,08	13,28
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	20131021	57,79	126,29	163,08	13,28
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	***23***	48,44	50,89	97,56	99,88
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	89,43	108,53	99,67	108,29
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	23920212	89,43	108,53	99,67	108,29
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	40,20	41,12	95,73	93,36
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	23950120	64,42	51,98	111,26	98,65
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	23950312	13,33	15,01	-	-
Panen, tấm, ngói, gạch khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	23950410	42,86	73,19	81,71	87,58
Sản xuất kim loại	***24***	103,69	42,22	100,00	91,23
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	103,69	42,22	100,00	91,23
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	24100211	-	-	-	-
Săt, thép không hợp kim cán phăng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	24100311	78,38	47,39	100,00	2,54
Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đềutráng	24100610	121,24	44,28	100,00	126,11
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	24100801	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	***25***	70,16	50,00	100,00	100,00
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	70,16	50,00	100,00	100,00
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	25110200	70,16	50,00	100,00	100,00
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	***26***	75,48	275,58	8,21	2,39
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	75,48	275,58	8,21	2,39
Tai nghe không nối với micro	26400412	75,48	275,58	8,21	2,39

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý

Tháng 01 năm 2023

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước TH tháng 01 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**
Tổng vốn đầu tư	**712.798**	**245.435**	**245.435**	**34,4**	**74,7**	**74,7**
1. Vốn ngân sách Nhà nước	573.731	226.914	226.914	39,6	72,8	72,8
Trong đó:						
+ Ngân sách Trung ương	296.637	126.733	126.733	42,7	64,4	64,4
+ Ngân sách địa phương	277.094	100.181	100.181	36,2	87,4	87,4
2. Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
3. Vốn vay	-	-	-	-	-	-
Trong đó:						
+ Vốn tín dụng đầu tư Nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	-	-	-	-
4. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	-	-	-	-	-	-
5, Vốn khác	139.067	18.521	18.521	13,3	108,9	108,9

6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 01 năm 2023

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước TH tháng 01 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	**So sánh (%)**		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**
Tổng số	**5.700.330**	**6.270.031**	**6.270.031**	**109,99**	**116,61**	**116,61**
Tổng mức bán lẻ	4.454.435	4.954.626	4.954.626	111,23	112,09	112,09
Lưu trú	26.923	28.331	28.331	105,23	226,31	226,31
Ăn uống	844.648	896.535	896.535	106,14	138,55	138,55
Du lịch lữ hành	1.722	1.863	1.863	108,21	-	-
Dịch vụ	372.602	388.676	388.676	104,31	130,87	130,87

7. Chỉ số giá bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng, vàng và đô la Mỹ

Tháng 01 năm 2023

ĐVT: %

	Tháng 01 năm 2023 so với (%)				Bình quân so với cùng kỳ
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**112,74**	**104,83**	**101,29**	**101,29**	**104,83**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,78	105,12	101,99	101,99	105,12
'Trong đó: 1. Lương thực	112,82	101,46	101,59	101,59	101,46
2. Thực phẩm	117,60	105,09	103,01	103,01	105,09
3. Ăn uống ngoài gia đình	119,51	106,14	100,12	100,12	106,14
Đồ uống và thuốc lá	115,82	106,06	100,55	100,55	106,06
May mặc, mũ nón, giày dép	114,38	106,25	102,75	102,75	106,25
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	113,96	108,94	100,74	100,74	108,94
Thiết bị và dồ dùng gia đình	111,96	102,32	99,98	99,98	102,32
Thuốc và dịch vụ y tế	104,67	100,40	100,02	100,02	100,40
Trong đó: Dịch vụ y tế	*103,39*	*100,00*	*100,00*	*100,00*	*100,00*
Giao thông	108,72	100,25	102,62	102,62	100,25
Bưu chính viễn thông	96,08	99,89	99,77	99,77	99,89
Giáo dục	111,57	110,45	100,08	100,08	110,45
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	*112,03*	*111,17*	*100,09*	*100,09*	*111,17*
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,68	101,81	100,14	100,14	101,81
Hàng hoá và dịch vụ khác	105,38	103,22	100,86	100,86	103,22
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**167,33**	**108,89**	**99,87**	**99,87**	**108,89**
CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ	**101,90**	**103,37**	**97,85**	**97,85**	**103,37**

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 01 năm 2023

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước TH tháng 01 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**
Tổng số	**375.627**	**441.894**	**441.894**	**117,64**	**155,63**	**155,63**
Phân theo ngành kinh tế						
Vận tải đường bộ	279.531	343.105	343.105	122,74	159,15	159,15
Vận tải đường thủy	12.363	21.318	21.318	172,44	309,67	309,67
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	83.733	77.471	77.471	92,52	126,03	126,03
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải						
Vận tải hành khách	92.092	145.372	145.372	157,86	325,88	325,88
Vận tải hàng hóa	199.802	219.050	219.050	109,63	123,16	123,16
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	83.733	77.472	77.472	92,52	126,03	126,03

9. Vận tải hành khách

Tháng 01 năm 2023

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước TH tháng 01 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**
A. Vận tải hành khách	**489**	**656**	**656**	**134,29**	**276,39**	**276,39**
(Nghìn lượt khách)						
Đường bộ	444	569	569	128,25	269,61	269,61
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	45	87	87	193,69	330,48	330,48
B. Luân chuyển hành khách	**108.612**	**158.424**	**158.424**	**145,86**	**279,15**	**279,15**
(Nghìn LK.Km)						
Đường bộ	107.307	155.897	155.897	145,28	278,53	278,53
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	1.305	2.527	2.527	193,65	324,21	324,21

10. Vận tải hàng hóa

Tháng 01 năm 2023

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước TH tháng 01 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/các so th/trước	Tháng b/các so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**
A. Vận tải hàng hóa	**1.182**	**1.298**	**1.298**	**109,86**	**123,72**	**123,72**
(Nghìn tấn)						
Đường bộ	1.156	1.265	1.265	109,42	122,53	122,53
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	26	33	33	129,22	195,42	195,42
B. Luân chuyển hàng hóa	**183.757**	**201.696**	**201.696**	**109,76**	**122,62**	**122,62**
(Nghìn tấn.Km)						
Đường bộ	182.977	200.689	200.689	109,68	122,39	122,39
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	780	1.007	1.007	129,22	195,43	195,43

11. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 01 năm 2023

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	**12**	**12**	**70,59**	**85,71**	**85,71**
Đường bộ	12	12	70,59	85,71	85,71
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	**9**	**9**	**450,00**	**69,23**	**69,23**
Đường bộ	9	9	450,00	69,23	69,23
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	**4**	**4**	**18,18**	**400,00**	**400,00**
Đường bộ	4	4	18,18	400,00	400,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-